

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ
GIA LAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cà phê Gia Lai) theo quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 13/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2015.

Vốn điều lệ: 23.781.095.964 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 23.781.095.964 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059. 3824654
- Fax: (84) 059. 3822847

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cà phê, cao su, hồ tiêu;
- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Nuôi ong và sản xuất mật ong.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------|
| • Ông Võ Ngọc Hiếu | Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Núi | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Đỗ Đức Thịnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2014 |
| • Bà Mai Thị Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 27/10/2010 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Ngọc Hiếu (Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2010).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: K176/28 Lý Tự Trọng, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Ngọc Hiếu

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2016



Số: 46 /2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Cà Phê Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Cà Phê Gia Lai, được lập ngày 29/03/2016, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà Phê Gia Lai tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hiền

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Duy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3282-2015-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.607.387.347	72.424.119.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.689.963.923	6.719.164.164
1. Tiền	111	5	21.689.963.923	6.719.164.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.383.483.939	45.027.383.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.224.293.765	12.841.292.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.577.697.407	1.653.695.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.297.377.675	49.632.309.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.715.884.908)	(19.099.913.700)
IV. Hàng tồn kho	140		26.327.975.453	19.342.277.443
1. Hàng tồn kho	141	10	26.327.975.453	19.342.277.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.205.964.032	1.335.294.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	585.000.000	627.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.140.562.222	707.544.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	480.401.810	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.009.775.531	39.003.520.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.786.542.894	33.799.482.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.786.542.894	33.799.482.430
- Nguyên giá	222		97.647.584.887	92.103.587.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.861.041.993)	(58.304.105.435)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1.407.276.731	1.407.276.731
- Nguyên giá	231		1.429.681.000	1.429.681.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.404.269)	(22.404.269)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.989.149.815	2.426.558.321
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.989.149.815	2.426.558.321
V. Tài sản dài hạn khác	260		826.806.091	1.370.203.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	826.806.091	1.370.203.010
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.617.162.878	111.427.640.228


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.256.667.511	87.638.989.660
I. Nợ ngắn hạn	310		78.756.667.511	75.638.989.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.899.787.767	912.394.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.994.648.130	5.054.081.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	393.909.023	28.140.366
4. Phải trả người lao động	314		2.776.909.638	2.251.794.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.916.165.818	3.973.106.698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.492.911.576	4.838.283.775
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	63.884.610.535	56.835.568.899
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.397.725.024	1.745.618.937
II. Nợ dài hạn	330		5.500.000.000	12.000.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	5.500.000.000	12.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.360.495.367	23.788.650.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	28.365.688.781	23.781.095.964
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	23.781.095.964	19.634.341.424
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.881.162.522	2.373.980.527
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	2.703.430.295	1.772.774.013
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5.193.414)	7.554.604
1. Nguồn kinh phí	431		(5.193.414)	7.554.604
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.617.162.878	111.427.640.228

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý	7.954.669.528	7.954.669.528
Ngoại tệ các loại (USD)	720,27	741,49


Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2016


Mai Thị Dung
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	260.950.125.040	304.428.259.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		260.950.125.040	304.428.259.456
4. Giá vốn hàng bán	11	23	248.553.635.613	291.291.966.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.396.489.427	13.136.292.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.685.365.846	3.156.002.376
7. Chi phí tài chính	22	25	5.747.404.537	4.970.823.978
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.747.404.537	4.970.823.978
8. Chi phí bán hàng	25	26; 28	1.234.510.260	655.738.563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27; 28	5.709.501.018	7.268.456.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.390.439.458	3.397.276.525
11. Thu nhập khác	31	29	4.349.791.640	2.979.497.947
12. Chi phí khác	32	30	1.097.187.929	51.196.345
13. Lợi nhuận khác	40		3.252.603.711	2.928.301.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	6.643.043.169	6.325.578.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	372.501.430	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	6.270.541.739	6.325.578.127



Võ Ngọc Hiếu

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	270.507.689.655	290.192.186.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(242.520.546.406)	(290.439.886.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.934.907.220)	(6.978.904.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.304.821.601)	(7.782.832.501)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(475.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100.010.728.611	94.216.426.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.358.760.030)	(97.100.058.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.924.383.009	(17.893.068.692)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.187.990.732)	(5.720.339.475)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	48.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.685.365.846	3.156.002.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.502.624.886)	(2.564.337.099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	137.804.051.738	117.358.350.738
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(137.255.010.102)	(110.139.370.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	549.041.636	7.218.979.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.970.799.759	(13.238.425.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.719.164.164	19.957.590.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.689.963.923	6.719.164.164



Võ Ngọc Hiếu
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Mai Thị Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cà phê Gia Lai) theo quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 13/08/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2015.

1.2 Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác, chế biến cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê, cao su, hồ tiêu;
- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Nuôi ong và sản xuất mật ong.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- 3.2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính..

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 20
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 08
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	20

4.7 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài nguyên giá của Bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của Bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013. Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

4.14 Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm tài chính. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Cà phê sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%. Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.
- Tiền thuê đất:
 - ✓ Theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2005 của UBND Tỉnh Gia Lai về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trụ sở và sản xuất kinh doanh tại làng Bô, Xã Ia Sao, Huyện Ia Grai, Tỉnh Gia Lai với diện tích 75,41 ha và thời hạn thuê đất đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Đơn giá thuê đất theo khung giá quy định của UBND Tỉnh tại thời điểm nộp tiền thuê đất.
 - ✓ Theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2006 của UBND Tỉnh Gia Lai về việc cho Công ty thuê đất tại Xã Ia Phin, Huyện Chu Prông để quản lý và sản xuất kinh doanh cà phê với diện tích 191,14 ha và thời hạn thuê đất đến ngày 02 tháng 06 năm 2056. Đơn giá thuê đất theo khung giá quy định của UBND Tỉnh tại thời điểm nộp tiền thuê đất
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN

	USD	31/12/2015 VND	USD	01/01/2015 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		14.914.326.886		6.672.132.796
- Tiền gửi ngân hàng		6.775.637.037		47.031.368
+ VND		6.760.616.442		31.446.835
+ USD	720,27 #	15.020.595	741,49 #	15.584.533
Cộng		21.689.963.923		6.719.164.164

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	1.224.293.765	12.841.292.215
- Cửa hàng NLS Đức Thắng	1.162.607.289	1.162.607.289
- Phạm Đăng Việt	31.948.350	31.948.350
- DNTN Khang Thịnh	-	7.359.998.450
- Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An	-	4.257.000.000
- Các đối tượng khác	29.738.126	29.738.126
Cộng	1.224.293.765	12.841.292.215

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Cty CP Phát triển công nghệ sinh học	1.200.000.000	-
Công ty Hoàng Long	500.000.000	-
Trung tâm KT và TNMT Gia Lai	345.665.000	79.015.076
Công ty Cơ khí Bắc Trường	-	723.898.000
Các đối tượng khác	532.032.407	850.782.331
Cộng	2.577.697.407	1.653.695.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	402.627.749	-	595.624.346	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	512.728.649	-	103.691.142	-
Phải thu khác	33.382.021.277	-	48.932.994.488	-
- Phải thu khác tại văn phòng 1	2.680.905.850	1.798.400.727	3.142.348.232	1.828.400.727
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	230.810.230	163.958.957	99.265.630	171.702.357
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	7.797.439	12.333.276	145.400.000	12.333.276
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Phìn	1.268.703.811	1.813.645.336	2.038.378.913	1.935.478.922
- Phải thu khác tại Trạm KD NS	4.171.706	-	4.171.706	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bả	5.057.017.620	4.977.184.099	5.031.595.044	5.047.540.052
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Giảng	10.400.714.621	9.950.362.513	10.469.134.963	10.104.458.366
- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi	13.731.900.000	-	28.002.700.000	-
Cộng	34.297.377.675	18.715.884.908	49.632.309.976	19.099.913.700

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	18.715.884.908	19.099.913.700
Cộng	18.715.884.908	19.099.913.700

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	754.298.143	-	5.740.005.293	-
Công cụ, dụng cụ	68.311.030	-	104.975.615	-
Chi phí SX, KD dở dang	25.505.366.280	-	13.497.296.535	-
Cộng	26.327.975.453	-	19.342.277.443	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lịch xuân	585.000.000	627.750.000
Cộng	585.000.000	627.750.000

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30.626.311	41.761.788
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	796.179.780	1.328.441.222
Cộng	826.806.091	1.370.203.010

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	38.959.933.070	10.567.689.799	1.854.998.302	266.284.182	39.842.219.030	612.463.482	92.103.587.865
Đ/tư XDCB h/thành	5.830.074.870	-	-	-	325.487.781	-	6.155.562.651
Mua sắm trong năm	-	1.402.901.885	666.950.000	120.000.000	-	-	2.189.851.885
Phân loại lại	74.322.550	(74.322.550)	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.801.417.514	-	2.801.417.514
Số cuối kỳ	44.864.330.490	11.896.269.134	2.521.948.302	386.284.182	37.366.289.297	612.463.482	97.647.584.887
Khấu hao							
Số đầu năm	17.354.982.718	8.515.450.561	1.737.769.921	205.162.212	30.007.972.686	482.767.337	58.304.105.435
Khấu hao trong năm	2.503.553.097	390.798.986	121.170.263	17.163.636	1.469.584.164	22.965.845	4.525.235.991
Phân loại lại	41.125.142	(41.125.142)	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.968.299.433	-	1.968.299.433
Số cuối kỳ	19.899.660.957	8.865.124.405	1.858.940.184	222.325.848	29.509.257.417	505.733.182	60.861.041.993
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	21.604.950.352	2.052.239.238	117.228.381	61.121.970	9.834.246.344	129.696.145	33.799.482.470
Số cuối năm	24.964.669.533	3.031.144.729	663.008.118	163.958.334	7.857.031.880	106.730.300	36.786.542.894

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 22.410.565.516 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2015 là 36.571.569.197 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	277.811.000	1.151.870.000	1.429.681.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	277.811.000	1.151.870.000	1.429.681.000
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	22.404.269	-	22.404.269
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	22.404.269	-	22.404.269
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	255.406.731	1.151.870.000	1.407.276.731
Số cuối năm	255.406.731	1.151.870.000	1.407.276.731

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
Cải tạo diện tích 25,44 ha cà phê chè tại CN Ia Bả	1.601.198.700	1.657.759.876
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng	1.299.581.040	274.827.040
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bả	749.744.200	-
Diện tích tái canh tại Đội 1,3,5- Chi nhánh VP2	337.381.075	154.914.025
Diện tích trồng mới 0,35 ha tại Chi nhánh Ia Phìn (Đ16)	1.244.800	1.244.800
Cà phê phục hồi và trồng mới 9,96 ha ở Chi nhánh VP2	-	119.097.424
Phục hồi cà phê năm 2001 tại Chi nhánh VP2	-	101.543.987
Trồng mới cà phê kém hiệu quả tại Chi nhánh VP2	-	104.846.370
Cải tạo diện tích cà phê tại Chi nhánh VP2 năm 2011	-	12.324.799
Cộng	3.989.149.815	2.426.558.321

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Phía trả người bán liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	2.899.787.767	912.394.224
- DNTN Cường Thành	1.664.393.000	3.906.000
- Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An	201.500.000	-
- Vôi Lân Thắng Lợi	163.360.000	-
- Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	109.930.000	-
- Các đối tượng khác	760.604.767	908.488.224
Cộng	2.899.787.767	912.394.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
HDGT Công ty cà phê Chư Păh	2.962.098.000	5.044.317.385
Chi nhánh Ia Bắ	22.784.000	-
Tiền bán tiêu	9.761.000	9.761.000
Các đối tượng khác	5.130	3.580
Cộng	2.994.648.130	5.054.081.965

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	372.501.430	519.205.842	(146.704.412)
Thuế thu nhập cá nhân	11.583.992	94.742.396	46.114.763	60.211.625
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.556.374	840.090.454	856.646.828	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	28.140.366	1.315.334.280	1.429.967.433	(86.492.787)

(*) Số dư âm là số thuế nộp thừa phải thu Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	1.916.165.818	3.973.106.698
Cộng	1.916.165.818	3.973.106.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	139.092.721	166.012.412
Phải trả khác	1.353.818.855	4.672.271.363
- Phải trả khác tại văn phòng 1	1.266.462.307	1.063.205.065
- Phải trả khác tại văn phòng 2	48.992.497	48.992.497
- Phải trả khác tại XN 2-9	5.294.569	5.294.569
- Phải trả khác tại Ia phìn	31.362.991	31.362.991
- Phải trả khác tại Trạm kinh doanh Nông sản	1.706.491	1.706.491
- Phải trả khác	-	3.521.709.750
Cộng	1.492.911.576	4.838.283.775

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN/DÀI HẠN**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	56.835.568.899	137.804.051.738	134.255.010.102	60.384.610.535
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	50.033.884.999	120.191.813.738	119.968.781.202	50.256.917.535
- Vay cá nhân	6.801.683.900	17.612.238.000	14.286.228.900	10.127.693.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cộng	56.835.568.899	141.304.051.738	134.255.010.102	63.884.610.535

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	12.000.000.000	-	3.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	12.000.000.000	-	3.000.000.000	9.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.000.000.000	-	3.000.000.000	9.000.000.000

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.000.000.000	5.500.000.000
---	-----------------------	----------------------

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với mục đích sử dụng tiền vay: Mua tài sản của Công ty Cà Phê Chư Pah theo Quyết định phê duyệt phương án giải thể của UBND tỉnh Gia Lai. Thời hạn vay: 66 tháng, lãi suất 16%/năm; lãi suất gia hạn nợ bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cơ cấu lại nợ nhưng thấp hơn lãi suất tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

cho vay hoặc điều chỉnh hoặc cơ cấu lại. Tài sản đảm bảo: tài sản cầm cố thế chấp của bên vay và tài sản hình thành từ vốn vay.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	19.634.341.424	915.970.236	(1.465.543.823)	19.084.767.837
Tăng trong năm	-	1.458.010.291	6.325.578.127	7.783.588.418
Giảm trong năm	-	-	3.087.260.291	3.087.260.291
Số dư tại 31/12/14	19.634.341.424	2.373.980.527	1.772.774.013	23.781.095.964
Số dư tại 01/01/2015	19.634.341.424	2.373.980.527	1.772.774.013	23.781.095.964
Tăng trong năm	4.146.754.540	1.881.162.522	6.270.541.739	12.298.458.801
Giảm trong năm	-	2.373.980.527	5.339.885.457	7.713.865.984
Số dư tại 31/12/2015	23.781.095.964	1.881.162.522	2.703.430.295	28.365.688.781

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.772.774.013	(1.465.543.823)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.270.541.739	6.325.578.127
Phân phối lợi nhuận năm nay	5.339.885.457	3.087.260.291
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.881.162.522	1.458.010.291
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	180.529.327	175.750.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.505.419.595	1.453.500.000
- Tăng vốn theo Quyết định của UBND tỉnh	1.772.774.013	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.703.430.295	1.772.774.013

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 11/07/2013.

22. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	260.950.125.040	304.428.259.456
+ Doanh thu cà phê xuất bán	247.045.616.600	291.569.280.384
+ Doanh thu phân bón	13.023.988.000	11.880.729.524
+ Doanh thu tưới tiêu	880.520.440	978.249.548
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	260.950.125.040	304.428.259.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn cà phê xuất bán	235.842.186.619	279.344.632.752
Giá vốn phân bón	12.421.159.283	11.630.599.003
Giá vốn từ dịch vụ tưới	290.289.711	316.734.983
Cộng	248.553.635.613	291.291.966.738

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.685.365.846	3.156.002.376
Cộng	3.685.365.846	3.156.002.376

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	5.747.404.537	4.970.823.978
Cộng	5.747.404.537	4.970.823.978

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương nhân viên bán hàng	154.605.736	185.759.465
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	803.132.054	372.046.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	276.772.470	97.932.795
Cộng	1.234.510.260	655.738.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	2.811.223.847	2.874.436.180
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	272.548.742	699.145.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	371.888.051	311.392.720
Dự phòng phải thu khó đòi	-	900.587.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.637.869.170	2.482.893.500
Cộng	6.093.529.810	7.268.456.028

28. CÁC KHOẢN GHI GIẢM CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	384.028.792	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	384.028.792	-
Cộng	384.028.792	-

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi vay phải trả được giảm	1.947.785.385	2.000.000.000
Tiền điều tiết sang nhượng lô không hoàn lại	785.540.000	500.950.000
Thu nợ sản phẩm thiếu khoản bằng tiền	814.116.073	374.744.300
Thu được từ tiền đền bù	-	76.036.000
Doanh thu khoán hồ tiêu	683.432.000	-
Tiền bán cây muồng	110.100.000	5.500.000
Hợp đồng khoán trồng cây ngắn ngày	-	16.567.647
Thu khác	8.818.182	5.700.000
Cộng	4.349.791.640	2.979.497.947

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Nhỏ bỏ vườn cây không hiệu quả	1.087.679.469	-
Phạt hành chính	9.508.460	40.435.265
Chi phí khác	-	10.761.080
Cộng	1.097.187.929	51.196.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.643.043.169	6.325.578.127
- Lợi nhuận từ hoạt động miễn thuế	5.198.018.888	9.154.175.309
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.445.024.281	(2.828.597.182)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	71.782.070	(1.043.979.059)
Điều chỉnh tăng	71.782.070	40.435.265
- Chi phí không hợp lệ khác	71.782.070	40.435.265
Điều chỉnh giảm	-	1.084.414.324
- Chuyển lỗ	-	1.084.414.324
Tổng thu nhập chịu thuế	6.714.825.239	5.281.599.068
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	5.198.018.888	8.110.196.250
- Thu nhập từ hoạt động khác	1.516.806.351	(2.828.597.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.261.553	1.161.951.795
Thuế TNDN được miễn	1.143.564.155	1.161.951.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	372.501.430	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	333.697.398	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	38.804.032	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.270.541.739	6.325.578.127

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.017.775.918	252.757.568.178
Chi phí nhân công	7.762.498.424	8.444.980.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.235.991	4.363.049.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.726.870	1.574.807.254
Chi phí khác bằng tiền	4.872.320.150	4.144.328.210
Cộng	255.084.557.353	271.284.733.697

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trọng hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức nợ với những khách hàng lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng, từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.899.787.767	-	2.899.787.767
Chi phí phải trả	1.916.165.818	-	1.916.165.818
Vay và nợ thuê tài chính	63.884.610.535	5.500.000.000	69.384.610.535
Phải trả khác	1.353.818.855	-	1.353.818.855
Cộng	70.054.382.975	5.500.000.000	75.554.382.975
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	912.394.224	-	912.394.224
Chi phí phải trả	3.973.106.698	-	3.973.106.698
Vay và nợ thuê tài chính	56.835.568.899	12.000.000.000	68.835.568.899
Phải trả khác	4.672.271.363	-	4.672.271.363
Cộng	66.393.341.184	12.000.000.000	78.393.341.184

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.689.963.923	-	21.689.963.923
Phải thu khách hàng	1.224.293.765	-	1.224.293.765
Phải thu khác	15.581.492.767	-	15.581.492.767
Cộng	38.495.750.455	-	38.495.750.455

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.719.164.164	-	6.719.164.164
Phải thu khách hàng	12.841.292.215	-	12.841.292.215
Phải thu khác	30.532.396.276	-	30.532.396.276
Cộng	50.092.852.655	-	50.092.852.655

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Số liệu tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Phải thu ngắn hạn khác	136	49.632.309.976	135	49.036.685.630	595.624.346	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	595.624.346	(595.624.346)	(1)

(1) Khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” tăng 595.624.346 đồng, đồng thời khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” giảm 595.624.346 đồng. Đây là việc trình bày lại số dư Tạm ứng với giá trị 595.624.346 đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

c. Các khoản mục khác

Số liệu so sánh của các khoản mục khác là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành công văn số 5545/UBND-KHTH về việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh theo Văn bản số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để tiến hành cổ phần hóa Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3462. Quyển số: 01/CT-SCT/SC

Ngày: 07 tháng 05 năm 2018

CHỦ TỊCH UBND P. HOA LƯ

Võ Ngọc Hiếu

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Pleiku, ngày 29 tháng 05 năm 2016



Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quán

Người lập biểu

Dương Ngọc Anh